Phụ lục: KẾ HOẠCH GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHIA THEO CÁC XÃ, PHƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 85 /KH-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Chia theo đơn vị hành chính cấp xã															
				P. Cam Đường	P. Lào Cai	Cốc San	Hợp Thành	Mường Hum	Dền Sáng	Y Tý	A Mú Sung	Trịnh Tường	Bản Xèo	Bát Xát	Phong Hải	Xuân Quang	Bảo Thắng	Tằng Loỏng	Gia Phú
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	**Giải quyết việc làm**																		
1	**Số lao động được giải quyết việc làm**	**Người**	**30.000**	800	900	410	385	210	205	175	130	220	230	380	280	350	600	280	380
	Trong đó:																		
	+ Lao động nữ	*Người*	***13.050***	340	410	190	180	100	60	70	60	100	105	225	130	160	280	130	180
	+ Dân tộc thiểu số	*Người*	***14.700***	415	470	215	200	110	75	80	65	115	120	245	145	180	310	145	200
1.1	*Phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương*	*Người*	9.200	178	205	95	52	60	70	75	20	80	85	90	30	35	110	25	120
1.2	*Cung ứng làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*	*Người*	2.000	20	25	15	15	15	15	15	15	15	15	20	30	35	40	15	20
1.3	*Cung ứng lao động đi làm việc ngoài tỉnh*	*Người*	9.600	180	170	180	200	90	95	50	75	100	90	150	130	110	200	120	80
1.4	*Giải quyết việc làm thông qua vay vốn Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm*	*Người*	9.200	422	500	120	118	45	25	35	20	25	40	120	90	170	250	120	160
II	**Chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp**	Người	**7.000**	70	60	85	95	65	60	85	60	65	70	85	80	75	85	90	75
III	**Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi**	%	**2,01**	1,80	2,20	2,60	2,50	2,60	2,50	2,60	2,50	2,40	2,60	1,70	1,80	1,70	1,60	1,70	1,70

Stt	Chỉ tiêu	P. Sa Pa	Mường Bo	Bản Hồ	Tả Phìn	Tả Van	Ngũ Chỉ Sơn	Võ Lao	Khánh Yên	Văn Bàn	Dương Quỳ	Chiềng Ken	Minh Lương	Nậm Chày	Nậm xé	Bảo Yên	Nghĩa Đô
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
I	**Giải quyết việc làm**																
1	**Số lao động được giải quyết việc làm**	470	230	180	220	220	370	225	200	495	180	190	150	130	120	485	350
	Trong đó:																
	+ Lao động nữ	215	105	80	100	100	170	100	90	225	80	90	70	60	45	225	160
	+ Dân tộc thiểu số	245	120	95	115	115	190	115	105	280	95	100	80	70	60	250	180
1.1	*Phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương*	278	85	78	52	53	213	50	40	120	18	52	45	28	31	115	120
1.2	*Cung ứng làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*	5	10	10	10	5	5	15	20	25	15	5	5	5	3	25	10
1.3	*Cung ứng lao động đi làm việc ngoài tỉnh*	37	35	42	38	42	52	85	85	200	87	78	65	72	66	170	150
1.4	*Giải quyết việc làm thông qua vay vốn Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm*	150	100	50	120	120	100	75	55	150	60	55	35	25	20	175	70
II	**Chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp**	100	75	70	75	80	85	75	70	80	60	60	55	50	40	85	70
III	**Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi**	1,60	1,70	1,60	1,80	2,60	2,50	1,62	1,30	2,60	2,60	2,60	2,70	2,60	2,50	2,40	1,80

Stt	Chỉ tiêu	Thượng Hà	Xuân Hoà	Phúc Khánh	Bảo Hà	Pha Long	Mường Khương	Bản Lầu	Cao Sơn	Cốc Lầu	Bảo Nhai	Bản Liền	Bắc Hà	Tả Củ Tỷ	Lùng Phình	Si Ma Cai	Sín Chéng
A	B	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48
I	**Giải quyết việc làm**																
1	**Số lao động được giải quyết việc làm**	310	300	280	370	325	410	285	250	170	240	185	430	165	180	380	320
	Trong đó:																
	+ Lao động nữ	135	135	130	170	150	190	130	115	80	110	65	185	75	70	170	140
	+ Dân tộc thiểu số	160	155	145	190	150	190	130	115	80	110	65	200	75	70	170	140
1.1	*Phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương*	85	90	70	168	125	73	63	87	30	50	50	200	54	82	20	45
1.2	*Cung ứng làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*	15	15	15	12	10	35	32	15	15	25	5	25	10	8	10	5
1.3	*Cung ứng lao động đi làm việc ngoài tỉnh*	160	135	150	105	125	142	110	103	60	85	80	85	56	40	150	90
1.4	*Giải quyết việc làm thông qua vay vốn Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm*	50	60	45	85	65	160	80	45	65	80	50	120	45	50	200	180
II	**Chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp**	65	60	55	75	60	80	85	65	60	75	80	95	65	55	50	40
III	**Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi**	1,70	1,60	1,70	1,80	2,70	1,80	1,70	1,80	1,90	1,70	1,70	1,60	1,80	1,70	1,70	1,80

Phụ lục:

Phụ lục: KẾ HOẠCH GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHIA THEO CÁC XÃ, PHƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 85 /KH-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chia theo đơn vị hành chính cấp xã																																																	Ghi chú
			P. Âu Lâu	P. Nam Cường	P. Yên Bái	P. Văn Phú	P. Nghĩa Lộ	P. Trung Tâm	P. Cầu Thia	Chế Tạo	Nậm Có	Lao Chải	Khao Mang	Mù Cang Chải	Púng Luông	Tà Xi Láng	Trạm Tấu	Hạnh Phúc	Phình Hồ	Tú Lệ	Liên Sơn	Cát Thịnh	Gia Hội	Sơn Lương	Văn Chấn	Thượng Bằng La	Chấn Thịnh	Nghĩa Tâm	Phong Dụ Thượng	Phong Dụ Hạ	Châu Quế	Lâm Giang	Đông Cuông	Tân Hợp	Mậu A	Xuân Ái	Mỏ Vàng	Lâm Thượng	Lục Yên	Tân Lĩnh	Khánh Hoà	Phúc Lợi	Mường Lai	Cảm Nhân	Yên Thành	Thác Bà	Yên Bình	Bảo Ái	Trấn Yên	Hưng Khánh	Lương Thịnh	Việt Hồng	Quy Mông	
A	*B*	*C*	*49*	*50*	*51*	*52*	*53*	*54*	*55*	*56*	*57*	*58*	*59*	*60*	*61*	*62*	*63*	*64*	*65*	*66*	*67*	*68*	*69*	*70*	*71*	*72*	*73*	*74*	*75*	*76*	*77*	*78*	*79*	*80*	*81*	*82*	*83*	*84*	*85*	*86*	*87*	*88*	*89*	*90*	*91*	*92*	*93*	*94*	*95*	*96*	*97*	*98*	*99*	
II	**Giải quyết việc làm**																																																					
1	**Số lao động được giải quyết việc làm**	**Người**	**481**	**480**	**569**	**511**	**332**	**383**	**414**	**104**	**112**	**151**	**191**	**255**	**270**	**97**	**246**	**251**	**206**	**205**	**296**	**172**	**284**	**243**	**284**	**233**	**302**	**296**	**121**	**164**	**255**	**324**	**339**	**171**	**477**	**357**	**221**	**331**	**418**	**302**	**302**	**317**	**308**	**299**	**336**	**488**	**373**	**336**	**480**	**278**	**256**	**327**	**304**	
	Trong đó:																																																					
	+ Lao động nữ	*Người*	202	202	239	215	139	151	144	44	47	63	80	107	113	41	103	105	87	85	124	72	119	102	119	98	127	124	51	69	107	136	142	72	200	150	93	139	176	127	127	133	129	126	141	205	157	141	202	117	108	137	128	
	+ Dân tộc thiểu số	*Người*	100	100	80	100	173	199	215	54	58	79	99	133	140	50	128	131	107	106	154	89	148	126	148	121	157	154	63	85	133	168	176	89	248	186	115	172	217	157	157	165	160	155	175	255	194	175	250	145	133	170	158	
1.1	*Phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương*	Người	116	132	124	151	130	145	130	27	51	57	85	120	123	27	99	84	85	75	95	35	71	54	81	46	67	66	28	68	117	141	101	45	192	144	59	150	140	110	120	100	100	90	85	175	170	145	163	126	113	128	114	
1.2	*Cung ứng làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*	Người	38	35	38	32	28	25	50	6	8	9	9	17	21	10	45	50	30	11	28	12	13	20	30	10	21	17	10	10	15	12	28	16	35	30	10	20	44	20	21	20	22	20	25	48	37	31	60	20	18	35	30	
1.3	*Cung ứng lao động đi làm việc ngoài tỉnh*	Người	*112*	111	122	127	95	125	150	17	28	55	38	52	59	7	34	43	26	59	89	70	140	98	105	113	134	138	29	*26*	58	108	130	48	141	101	94	95	155	110	100	140	115	115	145	165	80	80	136	*60*	*57*	*84*	*81*	
1.4	*Giải quyết việc làm thông qua vay vốn Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm*	Người	215	202	285	201	79	88	84	54	25	30	59	66	67	53	68	74	65	58	84	55	60	71	68	64	80	75	54	60	65	63	80	62	109	82	58	66	79	62	61	57	71	74	81	100	86	80	121	72	68	80	79	
2	Chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp	Người	79	68	66	42	78	75	79	32	37	41	48	67	68	23	71	88	58	60	75	78	82	68	67	68	68	88	39	50	77	83	99	75	83	88	64	98	85	86	83	82	88	78	65	87	68	85	87	76	68	67	65	
3	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	%	1,71	1,80	1,50	1,80	1,80	2,10	2,20	2,60	2,50	2,70	2,60	2,50	2,60	2,70	1,80	1,60	1,70	1,80	1,70	1,80	1,80	1,70	1,70	1,60	1,70	1,50	2,70	2,60	2,70	2,70	2,10	1,70	1,60	2,60	2,70	1,40	1,40	1,52	1,40	1,30	1,40	2,40	2,40	1,80	1,70	1,60	2,60	1,80	1,60	1,70	1,90	